

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	362.917.251.206	359.867.301.361	1.091.124.905.488	1.015.073.164.251
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	2.067.444.360	1.154.355.198	6.184.439.550	3.677.493.224
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	360.849.806.846	358.712.946.163	1.084.940.465.938	1.011.395.671.027
4 Giá vốn hàng bán	19	11	212.768.828.417	230.479.613.348	672.456.557.050	655.454.096.708
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	148.080.978.429	128.233.332.815	412.483.908.888	355.941.574.319
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	1.717.672.633	52.732.943	3.690.891.484	1.148.074.810
7 Chi phí tài chính	21	22	3.452.011.784	5.683.769.563	13.462.443.079	20.456.773.665
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	3.233.411.344	5.683.769.563	11.978.901.619	20.248.988.220
8 Chi phí bán hàng		24	75.482.626.815	64.719.591.355	206.040.596.712	175.928.933.439
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	16.925.492.460	19.692.595.355	52.711.132.783	51.807.204.188
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	53.938.520.003	38.190.109.485	143.960.627.798	108.896.737.837
11 Thu nhập khác		31	1.271.819.279	1.185	4.241.185.656	58.324
12 Chi phí khác		32	1.185.002.006	14.904.385	2.055.835.182	15.107.152
13 Lợi nhuận khác		40	86.817.273	(14.903.200)	2.185.350.474	(15.048.828)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	54.025.337.276	38.175.206.285	146.145.978.272	108.881.689.009
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	13.506.334.320	9.543.801.570	38.160.675.946	29.361.493.851
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	40.519.002.956	28.631.404.715	107.985.302.326	79.520.195.158

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Trưởng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	657.159.569.333	547.170.039.409
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	117.282.552.718	50.822.178.250
1	Tiền		111	8.182.015.667	4.009.901.822
2	Tiền gửi ngân hàng		111	58.700.537.051	46.812.276.428
3	Tiền đang chuyển		111	400.000.000	-
4	Các khoản tương đương tiền		112	50.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	200.000.000	210.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn		121	200.000.000	210.000.000
III.	Các khoản phải thu		130	349.633.641.385	279.473.156.913
1	Phải thu của khách hàng		131	328.089.380.061	260.495.911.841
2	Trả trước cho người bán		132	19.756.461.823	16.535.270.494
5	Các khoản phải thu khác	7	135	8.700.074.281	6.982.589.757
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(6.912.274.780)	(4.540.615.179)
IV.	Hàng tồn kho	8	140	173.325.861.011	199.795.554.249
1	Hàng tồn kho		141	174.991.472.759	201.955.871.609
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1.665.611.748)	(2.160.317.360)
V.	Tài sản ngắn hạn khác		150	16.717.514.219	16.869.149.997
1	Chi phí trả trước		151	1.563.919.756	1.422.573.129
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.414.742.830	4.320.550.176
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	223.924.856	94.231.419
4	Tài sản ngắn hạn khác	9	158	9.514.926.777	11.031.795.273
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		200	267.709.907.896	231.038.468.798
I.	Tài sản cố định		220	151.693.899.485	133.798.508.351
1	Tài sản cố định hữu hình	10	221	92.786.442.659	90.580.346.762
-	Nguyên giá		222	179.021.161.413	175.643.769.954
-	Giá trị hao mòn lũy kế		223	(86.234.718.754)	(85.063.423.192)
3	Tài sản cố định vô hình	11	227	23.815.628.106	23.806.800.897
-	Nguyên giá		228	23.865.456.824	23.832.456.824
-	Giá trị hao mòn lũy kế		229	(49.828.718)	(25.655.927)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	35.091.828.720	19.411.360.692
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	250	116.016.008.411	97.086.049.611
1	Đầu tư vào công ty con		251	95.076.676.011	92.686.199.211
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	20.939.332.400	4.399.850.400
III.	Tài sản dài hạn khác		260	-	153.910.836
1	Tài sản dài hạn khác		268	-	153.910.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	924.869.477.229	778.208.508.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	251.489.621.855	324.603.353.209
I. Nợ ngắn hạn		310	251.489.621.855	324.603.353.209
1 Vay và nợ ngắn hạn	14	311	83.415.610.385	170.453.052.652
2 Phải trả cho người bán		312	92.745.299.047	109.480.272.578
3 Người mua trả tiền trước		313	4.363.080.376	5.009.177.136
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	314	32.000.756.359	26.386.260.609
5 Phải trả người lao động		315	8.597.071.566	4.240.444.018
6 Chi phí phải trả		316	22.695.457.774	1.056.988.511
8 Các khoản phải trả phải nộp khác	16	319	7.653.716.620	7.977.157.705
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	18.629.728	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	673.379.855.374	453.605.154.998
I. Vốn chủ sở hữu	17	410	672.723.024.978	452.619.137.198
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		416	-	-
5	9	417	147.140.609.444	132.102.356.155
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	14.488.130.451
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	110.586.388.083	90.570.303.592
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	656.830.396	986.017.800
1 Nguồn kinh phí		432	656.830.396	986.017.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	924.869.477.229	778.208.508.207

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		490,93	28.766,70

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2013 đến 30/09/2013	01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146.145.978.272	108.881.689.009
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.208.768.143	6.789.918.063
Các khoản dự phòng	03	1.876.953.989	(1.101.378.579)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	221.359.288	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.100.885.334)	(1.453.588.408)
Chi phí lãi vay	06	11.978.901.619	20.248.988.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	164.331.075.977	133.365.628.305
Biến động các khoản phải thu	09	(70.052.246.143)	(104.454.326.455)
Biến động hàng tồn kho	10	26.964.398.850	94.207.654.361
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế	11	1.090.676.805	(46.538.654.314)
Biến động chi phí trả trước	12	1.578.612.324	986.199.988
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.175.754.483)	(20.409.838.981)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.261.568.243)	(31.701.752.364)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(59.129.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.475.195.087	25.395.781.406
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.088.825.212)	(27.478.515.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49.999.999	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000	487.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.929.958.800)	(16.422.157.982)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.006.618.661	649.534.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.952.165.352)	(42.764.138.999)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

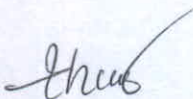
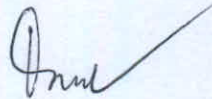
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2013 đến 30/06/2013	01/01/2012 đến 30/06/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	123.366.090.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	205.145.011.178	300.654.003.280
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(292.182.453.445)	(252.967.557.436)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(391.303.000)	(12.368.006.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	35.937.344.733	35.318.439.844
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	66.460.374.468	17.950.082.251
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	50.822.178.250	33.599.242.767
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	117.282.552.718	51.549.325.018

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 19 vào ngày 10 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	

- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính của công ty kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2013 đến ngày
30/09/2013**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08

Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.182.015.667	4.009.901.822
Tiền gửi ngân hàng	58.700.537.051	46.812.276.428
Tiền đang chuyển	400.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
Tổng	<u>117.282.552.718</u>	<u>50.822.178.250</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	200.000.000	210.000.000
Tổng	<u>200.000.000</u>	<u>210.000.000</u>

Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12%/năm.- 16,5%

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	901.597.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXH tại các chi nhánh	277.134.548	480.675.747
Phải thu khác	7.085.776.826	5.164.751.103
Tổng	<u>8.700.074.281</u>	<u>6.982.589.757</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.253.221.003	70.885.582.262
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.066.908.982	28.322.152.471
Thành phẩm	60.652.854.375	79.143.912.143
Hàng hóa	1.018.488.399	23.604.224.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.665.611.748)	(2.160.317.360)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>173.325.861.011</u>	<u>199.795.554.249</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	7.717.415.887	9.244.212.805
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.547.353.161	1.537.424.739
Tổng	<u>9.514.926.777</u>	<u>11.031.795.273</u>

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	78.590.788.636	50.555.214.082	32.355.520.068	14.142.247.168	175.643.769.954
Số tăng trong kỳ	3.633.270.099	4.722.766.436	4.281.159.227	462.192.453	13.099.388.215
- Mua sắm mới	3.633.270.099	4.571.818.436	4.281.159.227	462.192.453	12.948.440.215
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	150.948.000	-	-	150.948.000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(63.131.207)	(4.991.752.526)	(637.486.855)	(4.029.626.168)	(9.721.996.756)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(3.522.425.238)	(124.721.229)	(272.644.137)	(3.919.790.604)
- Giảm do phân loại lại	(63.131.207)	(1.469.327.288)	(512.765.626)	(3.756.982.031)	(5.802.206.152)
Số dư cuối kỳ 30/09/2013	82.160.927.528	50.286.227.992	35.999.192.440	10.574.813.453	179.021.161.413
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	24.426.325.149	31.254.074.885	18.300.405.167	11.082.617.991	85.063.423.192
Số tăng trong kỳ	2.068.956.839	2.581.668.106	1.754.541.943	779.428.464	7.184.595.352
- Trích khấu hao	2.068.956.839	2.581.668.106	1.754.541.943	779.428.464	7.184.595.352
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(30.935.016)	(2.503.783.073)	(366.050.218)	(3.112.531.483)	(6.013.299.790)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.535.176.702)	(124.721.229)	(271.154.658)	(1.931.052.589)
- Giảm do phân loại lại	(30.935.016)	(968.606.371)	(241.328.989)	(2.841.376.825)	(4.082.247.201)
Số dư cuối kỳ 30/09/2013	26.464.346.972	31.331.959.918	19.688.896.892	8.749.514.972	86.234.718.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	54.164.463.487	19.301.139.197	14.055.114.901	3.059.629.177	90.580.346.762
Cuối kỳ	55.696.580.556	18.954.268.074	16.310.295.548	1.825.298.481	92.786.442.659

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2013 với giá trị là 56.727.655.226 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 55.822.812.576 VNĐ)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
Số tăng trong năm	-	33.000.000	33.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2013	23.764.269.254	101.187.570	23.865.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	25.655.927	25.655.927
Khấu hao trong kỳ	-	24.172.791	24.172.791
- Khấu hao trong năm	-	24.172.791	24.172.791
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2013	-	49.828.718	49.828.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	23.764.269.254	42.531.643	23.806.800.897
Tại ngày 30/09/2013	23.764.269.254	51.358.852	23.815.628.106

Tại thời điểm 30/09/2013, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diêm Trung - Nha Trang	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	3.518.560.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
Tổng	23.865.456.824

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	31.053.543.886	19.051.882.509
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	1.199.153.015	
Tổng	<u>35.091.828.720</u>	<u>19.411.360.692</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2013.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH TraphacoSapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	16.278.699.211
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên		
Tổng	<u>95.076.676.011</u>	<u>92.686.199.211</u>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.399.850.400	4.399.850.400
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	16.539.482.000	
Tổng	<u>20.939.332.400</u>	<u>4.399.850.400</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị, dụng cụ bao bì dược phẩm

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	83.415.610.385	131.771.619.552
Vay cá nhân (2)	-	38.681.433.100
Tổng	<u>83.415.610.385</u>	<u>170.453.052.652</u>

(1) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình bao gồm 02 hợp đồng tín dụng hạn mức :

- Theo hợp đồng số 83/2013-HM/NHCT124-TPC ngày 01/07/2013 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 30/09/2013 là 65.214.945.177 VND.
- Theo hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD kỳ ngày 11/04/2012 với ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình , số dư nợ gốc đến 30/09/2013 là 18.200.665.208 VNĐ

Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(2) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty đã thực hiện trả toàn bộ gốc vay của cán bộ công nhân viên

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.936.006.456	456.635.135
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	101.014.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.339.823.026	23.440.715.323
Thuế thu nhập cá nhân	2.724.926.877	2.387.895.912
Tổng	<u>32.000.756.359</u>	<u>26.386.260.609</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.119.667.874	3.579.386.781
Bảo hiểm xã hội	561.950.100	379.695.581
Bảo hiểm y tế	63.983.225	51.732.356
Bảo hiểm thất nghiệp	42.054.695	34.343.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.866.060.726	3.931.999.336
Tổng	<u>7.653.716.620</u>	<u>7.977.157.705</u>

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<i>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.166.210.000	2.392.704.400
Chi phí CGCN của các nhóm khác	-	124.418.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	915.681.211	566.681.213
Cổ tức phải trả cổ đông	581.157.328	714.941.328
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.012.187	133.254.395
Tổng	<u>3.866.060.726</u>	<u>3.931.999.336</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	90.570.303.592	452.619.137.198
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	107.985.302.326	107.985.302.326
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	76.720.893.289	-	(85.711.699.835)	(8.990.806.546)
Tăng khác	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	-	185.049.550.000
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Thưởng điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(61.682.640.000)	-	-	(61.682.640.000)
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	147.140.609.444	14.488.130.451	110.586.388.083	672.723.024.978

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013, đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của công ty năm 2012 như sau :

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8%)	8.990.806.547 VNĐ
Trả cổ tức cho cổ đông (20% vốn điều lệ)	24.673.382.000 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	76.720.893.228 VNĐ
Thưởng điều hành	2.000.000.000 VNĐ

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ trong quý 3/2013 (căn cứ theo Giấy chứng nhận chào bán số 12/GCN-UBCK ngày 16 tháng 05 năm 2013 và báo cáo kết quả chào bán ra công chứng số 147/BC-TRA ngày 25 tháng 07 năm 2013). Công ty đã thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 19 ngày 10 tháng 9 năm 2013 với số vốn điều lệ 246.764.330.000 VNĐ.

b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đánwg ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	44.007.480.000
Vietnam Azaela Fun Limited	61.674.920.000	30.837.460.000
Vietnam Holding Limited	20.961.880.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	76.112.570.000	48.553.300.000
Tổng	<u>246.764.330.000</u>	<u>123.398.240.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	49.089.246.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.673.382.000</i>	<i>49.089.246.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.676.433	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.676.433</i>	<i>12.339.824</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.133</i>	<i>3.133</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	12.336.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.673.300</i>	<i>12.336.691</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	846.028.560.296	736.506.120.251
Doanh thu bán hàng hóa	238.911.905.642	274.889.550.776
Tổng	1.084.940.465.938	1.011.395.671.027

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	434.848.088.936	386.348.542.625
Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.608.468.114	269.105.554.083
Tổng	672.456.557.050	655.454.096.708

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.230.568.661	649.534.737
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	207.878.103	498.540.073
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.776.050.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	476.394.720	-
Tổng	3.690.891.484	1.148.074.810

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.978.901.619	20.248.988.220
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.262.182.172	207.785.445
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	221.359.288	-
Tổng	13.462.443.079	20.456.773.665

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.716.447.820	302.347.691.612
Chi phí nhân công	142.926.254.428	140.278.956.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.537.375.011	6.789.918.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.874.180.996	49.917.326.504
Chi phí bằng tiền	50.518.837.917	39.159.702.388
Tổng	649.573.096.172	538.493.594.702

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.145.978.272	108.881.689.009
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.496.725.513	8.564.286.398
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.272.775.513	8.564.286.397
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.776.050.000)	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	152.642.703.785	117.445.975.407
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	38.160.675.946	29.361.493.851
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.160.675.946	29.361.493.851

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.509.877.248	2.165.584.584

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	83.415.610.385	170.453.052.652
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	117.282.552.718	50.822.178.250
Nợ thuần	(33.866.942.333)	119.630.874.402
Vốn chủ sở hữu	672.723.024.978	452.619.137.198
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,05)	0,26

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.282.552.718	50.822.178.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.633.641.385	279.473.156.913
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	210.000.000
Đầu tư dài hạn	116.016.008.411	97.086.049.611
Tổng	583.132.202.514	427.591.384.774
	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	83.415.610.385	170.453.052.652
Phải trả người bán và phải trả khác	104.762.096.043	122.466.607.419
Chi phí phải trả	22.695.457.774	1.056.988.511
Tổng	210.873.164.202	293.976.648.582

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	31.376.961.024	56.703.778.600
Tài sản	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	446.508.663	4.320.180.310
Euro (EUR)	489.248.100	

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Quản lý rủi ro thanh khoản

31/12/2012

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.822.178.250	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.478.501.598	-
Đầu tư ngắn hạn	210.000.000	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.537.424.739	-
Tổng	<u>320.048.104.587</u>	<u>-</u>

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	170.453.052.652	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	113.412.271.914	-
Chi phí phải trả	1.056.988.511	-
Tổng	284.922.313.077	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	35.125.791.510	-

30/09/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.282.552.718	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.789.454.342	-
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.547.353.161	-
Tổng	455.819.360.221	-

30/09/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	83.415.610.385	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	96.611.359.773	-
Chi phí phải trả	22.695.457.774	-
Tổng	202.722.427.932	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	253.096.932.289	-

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013	Từ ngày 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	23.519.467.550	16.688.054.050
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.308.071.121	4.593.946.079
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	21.251.253.844	16.722.765.130
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	7.405.794.201	7.122.623.409
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	20.031.959.985	16.546.564.613
Bán tài sản cố định		
Công ty CP CNC Traphaco	1.892.528.498	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	190.476.190	
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	220.940.366.562	176.435.983.808
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	13.851.452.500	13.026.715.000

Cổ tức được chia

Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	1.650.340.000
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	125.710.000

Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại ngày 30/09/2013</u>	<u>Tại ngày 30/09/2012</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	6.386.665.195	4.105.109.430
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.146.966.312	3.103.674.212
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	6.285.082.036	8.551.047.644
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	23.128.191.672	44.132.274.627
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	776.611.675	457.510.953
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	581.157.328	754.661.328
Cho CBCNV vay	200.000.000	228.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	<u>Từ ngày 01/01/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u>
	<u>đến 30/09/2013</u>	<u>đến 30/09/2013</u>
	VND	VND
Lương	1.037.600.000	821.943.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	856.541.954	831.105.968

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 3/2013 so với Quý 3/2012 như sau:

	<u>Quý 3/2013</u>	<u>Quý 3 /2012</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	40.519.002.956 VNĐ	28.631.404.715 VNĐ	42,85%

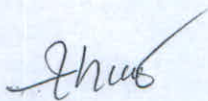
Đạt được kết quả như trên là do :

- + Doanh thu bán hàng do công ty sản xuất tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.
- + Chi phí giá vốn giảm 8% so với cùng kỳ năm 2012

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 3/2013 biến động trên 42% so với cùng kỳ năm 2012.

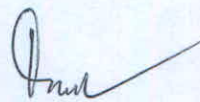
Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 3/2013 của Công ty cổ phần Traphaco..

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã